Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương
13.01.2020 15:28:10 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4093 /QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/20147/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 831/TTr-STNMT ngày 31/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Tân Uyên. Cụ thể như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2020 *(Đính kèm Phụ lục 1)*.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020.

a) Diện tích thu hồi đất năm 2020 *(Đính kèm Phụ lục 2)*.

b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2020 *(Đính kèm Phụ lục 2a)*.

c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Tân Uyên tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Tân Uyên.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 *(Đính kèm Phụ lục 3)*.

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 *(Đính kèm Phụ lục 3a)*.

c) Danh mục công trình chuyển mục đích đất lúa năm 2020 *(Đính kèm Phụ lục 3b)*.

d) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Tân Uyên tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Tân Uyên.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

b) Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

c) Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai.

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

2. Triển khai các chính sách hỗ trợ:

a) Chính sách về đất đai: Phải áp dụng đồng bộ các chính sách về đất đai như: giao đất, cho thuê đất, thuế sử dụng đất và các khoản thu từ đất.

b) Chính sách về khoa học và công nghệ: Quan tâm, hỗ trợ người sử dụng đất trong việc đổi mới công nghệ, thiết bị hiện đại để phục vụ cho quá trình sản xuất phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và nhu cầu tiến bộ xã hội.

c) Huy động tổng hợp các biện pháp nhằm thu hút đầu tư và huy động vốn với một số giải pháp thu cụ thể sát với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

***Nơi nhận*:**
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THỊ XÃ TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số: [illegible]/QĐ-UBND ngày 31 / 12 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân Khánh	Tân Hòa	Thạnh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thạnh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		**19,175.72**	**3,333.57**	**1,018.21**	**1,138.44**	**804.79**	**2,176.21**	**2,529.73**	**902.61**	**1,078.60**	**427.49**	**1,726.29**	**798.63**	**3,241.15**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**10,779.51**	**2,043.25**	**529.46**	**608.16**	**450.72**	**794.08**	**1,731.71**	**571.07**	**605.61**	**217.69**	**911.95**	**516.60**	**1,799.22**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	900.00	25.03	76.29	142.82	143.87	129.51	143.71	84.44	128.02	26.32			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*128.02*								*128.02*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	830.25	8.18	155.95	107.35	21.97	177.11	217.60	8.37	20.26	22.72	2.39	0.09	88.25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,808.93	1,903.43	284.23	262.77	275.19	477.86	1,370.09	476.68	457.22	168.31	908.33	516.52	1,708.31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	74.28	73.98											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	131.72	0.63	12.99	94.87	9.51	9.59			0.11	0.13	1.23		2.66
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	34.32	32.01		0.35	0.17			1.59		0.20			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,396.21**	**1,290.32**	**488.75**	**530.28**	**354.07**	**1,382.13**	**798.02**	**331.54**	**472.99**	**209.80**	**814.34**	**282.03**	**1,441.93**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5.80	5.80											
2.2	Đất an ninh	CAN	10.15	4.90	0.29		0.92	1.00	0.19	2.85					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,939.00	291.80				360.42	16.29				437.38		833.12
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	273.46	121.09					26.28					126.09	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	66.26	13.22	4.73	5.14	2.74	8.06	5.60	3.92	2.41	2.00	11.20	3.48	3.76
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,091.69	396.69	208.26	169.19	121.61	527.80	342.18	117.98	0.20		129.28	6.31	72.21
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,396.93	204.78	66.22	86.59	48.55	233.38	137.31	61.69	232.07	20.95	88.18	55.87	161.35
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8.94									3.37			5.57
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3.86												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	715.42							115.31	72.76	28.47	135.24	74.85	288.80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	869.13	141.30	176.05	199.70	46.70	172.70	132.68						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14.89	7.08	0.94	0.44	0.50	0.34	0.98	0.81	0.40	0.54	1.36	0.28	1.21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	1.94	1.65		0.29									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15.30	0.77	1.35	1.74	1.59	0.37	4.14	0.20	2.87	0.43	1.01		0.83
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	117.40	6.07	10.98	12.17	4.80	11.03	12.83	15.31	10.09	2.74	4.59	5.89	20.90

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân Bình	Tân Mỹ	Thái Hòa	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thạnh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	108.74				17.94		39.58			0.46			20.75
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8.57	0.77	0.2[illegible]	0.32	0.39	1.91	1.64	0.23	0.69	0.37	1.67	0.08	0.27
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4.54	3.36					0.52					0.38	0.28
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29.76	4.98	0.93	3.25	1.55	3.96	4.11	3.52	1.90	1.27	0.05	0.33	3.92
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	643.71	86.06	18.66	51.38	73.49	40.64	23.13	9.73	149.58	149.21	4.40	8.47	28.96
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	70.73		0.13	0.07	3.30	20.54	46.70						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**													
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**													
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**													
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**7,920.39**	**2,400.08**	**733.09**	**819.65**	**579.42**	**1,566.82**	**1,821.34**						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 THỊ XÃ TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 4093 /QĐ-UBND ngày 31 /12 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân Khánh	Thái Hòa	Thạnh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thạnh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**474.24**	**126.82**	**0.83**	**7.75**	**6.00**	**6.35**	**2.93**	**2.95**	**0.00**	**0.88**	**318.86**	**0.00**	**0.88**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.08				1.08								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*0.00*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.07	1.25	0.29	1.25	1.25	2.55	1.36	0.10					0.02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	465.09	125.57	0.54	6.50	3.67	3.80	1.56	2.85		0.88	318.86		0.86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0.00												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.00												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0.00												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU	0.00												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.00												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.00												
2.2	Đất an ninh	CAN	0.00												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.00												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0.00												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.00												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.00												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.00												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.00												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.00												

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân P Khánh	Thái Hòa	Thạnh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thạnh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.00												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.00												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.00												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.00												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.00												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.00												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.00												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.00												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0.00												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.00												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.00												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.00												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.00												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.00												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.00												

Phụ lục 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 THỊ XÃ TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số 4323/QĐ-UBND ngày 31 / 12 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Văn bản pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
I	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**								
I.1	**Đất an ninh**		**3.77**		**3.77**				
1	Xây dựng Đội Chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Vĩnh Hiệp	CAN	2.85		2.85	LUA, HNK, CLN	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 703, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, tờ 7; thửa 462 tờ 14	Công văn số 495/CSPC&CC-P4 ngày 11/4/2018 của cảnh sát PC&CC tỉnh
2	Xây dựng Đội Chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Thạnh Phước	CAN	0.92		0.92	LUA, HNK, CLN	Thạnh Phước	Thửa 322, 323, 344, 345, 347 tờ 7	Công văn số 1050/CSPC&CC-PC4 ngày 02/7/2018
I.2	**Đất khu công nghiệp**		**541.86**	**123.10**	**418.76**				
1	Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng (GĐ 2)	SKK	345.86	123.10	222.76	LUA, HNK, CLN	Uyên Hưng, Hội Nghĩa	Tờ 7, 8, 12, 13	
2	Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III	SKK	196.00		196.00	LUA, HNK, CLN	Hội Nghĩa	Tờ 1, 3, 9	Công văn số 3501/UBND-KTN ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh
I.3	**Đất năng lượng**		**0.54**		**0.54**				
1	Bổ sung diện tích thu hồi đất để thực hiện các hạng mục phát sinh thuộc dự án Trạm biến áp 500kV Tân Uyên và đấu nối	DNL	0.54		0.54	LUA, HNK, CLN	Thạnh Phước	Công trình dạng tuyến	Công văn số 7625/SPMB-ĐB ngày 16/10/2017 của BQLDA các công trình điện Miền Nam
II	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**								
II.1	**Đất giao thông**		**48.71**	**4.55**	**44.16**				
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 423 (đoạn từ ĐT 746 đến ĐT 747A)	DGT	5.45		5.45	LUA, HNK, CLN, ODT	Tân Hiệp, Hội Nghĩa	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 5/8/2016 của UBND TX. Tân Uyên

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm: Diện tích (ha)	Tăng thêm: Sử dụng vào loại đất	Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Văn bản pháp lý
2	Nâng cấp, cải tạo đường ĐH 406 (đoạn từ cây xăng An Lộc đến cầu Khánh Vân)	DGT	2.35		2.35	LUA, HNK, CLN, ODT	Khánh Bình	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 5/8/2016 của UBND TX. Tân Uyên
3	Dự án xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành (đoạn từ Km0+700 đến Km1+500)	DGT	3.10		3.10	LUA, HNK, CLN, ODT	Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến	Công văn số 2443/UBND-KTTH ngày 15/7/2016
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 425	DGT	6.50		6.50	CLN, ODT	Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến	Công văn số 77/HĐND-VP (19/5/2017) của HĐND thị xã Tân Uyên
5	Nâng cấp bê tông nhựa tuyến bờ sông (đoạn từ Trụ sở đoàn thể Uyên Hưng đến Quán Gió)	DGT	0.06		0.06	LUA, HNK, CLN, ODT	Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến	QĐ số 5125/QĐ-UBND (26/10/2016) của UBND thị xã Tân Uyên
6	Nâng cấp, bê tông nhựa tuyến đường ĐX10, xã Tân Vĩnh Hiệp	DGT	0.10		0.10	LUA, HNK, CLN, ONT	Tân Vĩnh Hiệp	Công trình dạng tuyến	QĐ số 4979/QĐ-UBND (30/10/2015) của UBND thị xã Tân Uyên
7	Nâng cấp, mở rộng, bê tông nhựa tuyến đường ĐĐT.TPK 09	DGT	0.05		0.05	LUA, HNK, CLN, ODT	Tân Phước Khánh	Công trình dạng tuyến	2022/UBND-KT (29/8/2017) v/v Nâng cấp sửa chữa đường TPK 09
8	Bến xe khách Tân Uyên	DGT	2.02		2.02	LUA, HNK, CLN, ODT	Uyên Hưng	Thửa 201, 202, 204, 207, 549, tờ 47	1861/UBND-KTN (15/5/2017) của UBND tỉnh Bình Dương v/v điều chỉnh vị trí quy hoạch bến xe khách TX. Tân Uyên
9	Nâng cấp BTN đường GTNT từ ĐT 742 nhà ông Luận (ấp 5) đến đường ĐH 409, xã Vĩnh Tân	DGT	0.02		0.02	LUA, HNK, CLN, ONT	Vĩnh Tân	Công trình dạng tuyến	4792/QĐ-UBND (28/10/2015) của UBND TX. Tân Uyên v/v phê duyệt chủ trương đầu tư XDCT

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm Diện tích (ha)	Tăng thêm Sử dụng vào loại đất	Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Văn bản pháp lý
10	Giải phóng mặt bằng công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT747a (đoạn từ Thái Hòa đến Uyên Hưng)	DGT	15.00		15.00	LUA, HNK, CLN, ODT	Thái Hòa, Thạnh Phước, Khánh Bình, Uyên Hưng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh
11	Dự án lối đi và khu vực chờ đưa đón học sinh trường THCS Tân Hiệp	DGT	0.20		0.20	LUA, HNK, CLN, ODT	Tân Hiệp	Thửa 176, tờ 20	Văn bản số 2518/UBND-SX ngày 13/7/2018 của UBND thị xã Tân Uyên
12	Nâng cấp bê tông nhựa nóng mặt đường và lắp đặt hệ thống thoát nước tuyến đường ĐĐT. Tân Phước Khánh 07 (từ ngã tư nhà ông Phạm Hồng Công đến ngã ba công ty Khánh Hội)	DGT	0.48		0.48	LUA, HNK, CLN, ODT	Tân Phước Khánh	Công trình dạng tuyến	QĐ số 4709/QĐ-UBND (23/8/2018) của UBND Tx. Tân Uyên v/v phê duyệt chủ trương đầu tư
13	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	DGT	0.03		0.03	LUA, HNK, CLN, ODT	Tân Phước Khánh	1 phần các thửa đất: 1224, 1422, 964, 837, 1026, 1027, 1073; tờ bản đồ số 16	Vốn tổng dự án 1.050.045 triệu đồng (Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 -2020 (lần 2))
14	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747B đoạn từ nút giao miếu Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Công Xanh	DGT	0.05		0.05	LUA, HNK, CLN, ODT	Tân Phước Khánh	Thửa 606, 736, 737, tờ bản đồ số16	Công văn số 5440/UBND-KT ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục công trình thu hồi đất vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
15	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 746 đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa (đoạn qua xã Hội Nghĩa)	DGT	13.30	4.55	8.75	LUA, HNK, CLN, ODT	Hội Nghĩa	Công trình dạng tuyến	Vốn tổng dự án 4.794 triệu đồng (Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 -2020 (lần 2))
II.2	**Đất thủy lợi**								

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa	Văn bản pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Xây dựng kè chống sạt lở cù lao Rùa (vị trí cổ Rùa)	DTL	0.88		0.88	LUA, HNK, CLN, ONT	Thạnh Hội	Thửa 93, tờ 5	QĐ số 702/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng kè chống sạt lở cù lao Rùa (vị trí cổ Rùa)
II.3	**Đất công trình năng lượng**		**1.91**		**1.91**				
1	Công trình Trạm biến áp 110kV Khánh Bình 2 và ĐD 110kV Khánh Bình 2-Trạm 500kV Tân Uyên	DNL	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN	Khánh Bình, Thạnh Phước	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh
2	Công trình Đường dây 110kV VSIP2 MR1 - VSIP2 MR2.	DNL	0.30		0.30	LUA, HNK, CLN	Vĩnh Tân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh
3	Trạm 110kV Thạnh Phước và đường dây đấu nối	DNL	0.54		0.54	LUA	Thạnh Phước	Công trình dạng tuyến	CV số 4005/PCBD-QLDA (13/9/2019) của Công ty Điện lực Bình Dương
4	Trạm biến áp 10kV VSIP 2 - MR3 và đường dây đấu nối	DNL	0.40		0.40	LUA, HNK, CLN	Vĩnh Tân	Công trình dạng tuyến	CV số 3197/PCBD-KHVT (24/8/2018) của Công ty Điện lực Bình Dương
5	Đường dây 110kV đấu nối trạm 220kV Tân Định 2	DNL	0.16		0.16	LUA, HNK, CLN	Vĩnh Tân	Công trình dạng tuyến	CV số 3197/PCBD-KHVT (24/8/2018) của Công ty Điện lực Bình Dương
II.4	**Đất giáo dục - Đào tạo**		**4.22**		**4.22**				
1	Mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh	DGD	0.22		0.22	LUA, HNK, CLN	Tân Phước Khánh	Thửa 7, tờ 34	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng trường THPT Thái Hòa	DGD	3.94		3.94	LUA, HNK, CLN	Thái Hòa	Thửa 101-103, 97-99, 146-152, 158-162, tờ số 12	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng trường mẫu giáo Hoa Hồng	DGD	0.06		0.06	LUA, HNK, CLN	Thái Hòa	Thửa 563, tờ 12	CV số 1301/UBND-SX ngày 18/7/2014 của UBND Tx. Tân Uyên về địa điểm đầu tư mở rộng trường mẫu giáo Hoa Hồng

PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THỊ XÃ TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số 4492 /QĐ-UBND ngày 31 / 12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Uyên Hưng	Tân Khánh	Thái Hòa	Thạnh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thạnh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		**19,175.72**	**3,333.57**	**1,018.21**	**1,138.44**	**804.79**	**2,176.21**	**2,529.73**	**902.61**	**1,078.60**	**427.49**	**1,726.29**	**798.63**	**3,241.15**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**10,779.51**	**2,043.25**	**529.46**	**608.16**	**450.72**	**794.08**	**1,731.71**	**571.07**	**605.61**	**217.69**	**911.95**	**516.60**	**1,799.22**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	900.00	25.03	76.29	142.82	143.87	129.51	143.71	84.44	128.02	26.32			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*128.02*								*128.02*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	830.25	8.18	155.95	107.35	21.97	177.11	217.60	8.37	20.26	22.72	2.39	0.09	88.25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,808.93	1,903.43	284.23	262.77	275.19	477.86	1,370.09	476.68	457.22	168.31	908.33	516.52	1,708.31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	74.28	73.98					0.30						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	131.72	0.63	12.99	94.87	9.51	9.59			0.11	0.13	1.23		2.66
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	34.32	32.01		0.35	0.17			1.59		0.20			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,396.21**	**1,290.32**	**488.75**	**530.28**	**354.07**	**1,382.13**	**798.02**	**331.54**	**472.99**	**209.80**	**814.34**	**282.03**	**1,441.93**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5.80	5.80											
2.2	Đất an ninh	CAN	10.15	4.90	0.29		0.92	1.00	0.19	2.85					0.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,939.00	291.80				360.42	16.29				437.38		833.12
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	273.46	121.09					26.28					126.09	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	66.26	13.22	4.73	5.14	2.74	8.06	5.60	3.92	2.41	2.00	11.20	3.48	3.76
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,091.69	396.69	208.26	169.19	121.61	527.80	342.18	117.98	0.20		129.28	6.31	72.21
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,396.93	204.78	66.22	86.59	48.55	233.38	137.31	61.69	232.07	20.95	88.18	55.87	161.35
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8.94									3.37			5.57
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3.86						3.86						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	715.42						0.00	115.31	72.76	28.47	135.24	74.85	288.80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	869.13	141.30	176.05	199.70	46.70	172.70	132.68						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Uyên Hưng	Tân Phú Khánh	Thái Hòa	Thạnh Phước	Khánh Bình	Tân Hiệp	Tân V Hiệp	Bạch Đằng	Thạnh Hội	Hội Nghĩa	Phú Chánh	Vĩnh Tân
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14.89	2.08	0.94	0.44	0.50	0.34	0.98	0.81	0.40	0.54	1.36	0.28	1.21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	1.94	1.65		0.29									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15.30	0.77	1.35	1.74	1.59	0.37	4.14	0.20	2.87	0.43	1.01		0.83
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	117.40	6.07	10.98	12.17	4.80	11.03	12.83	15.31	10.09	2.74	4.59	5.89	20.90
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	108.74				47.94		39.58			0.46			20.75
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8.57	0.77	0.24	0.32	0.39	1.91	1.64	0.23	0.69	0.37	1.67	0.08	0.27
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4.54	3.36					0.52					0.38	0.28
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29.76	4.98	0.93	3.25	1.55	3.96	4.11	3.52	1.90	1.27	0.05	0.33	3.92
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	643.71	86.06	18.66	51.38	73.49	40.64	23.13	9.73	149.58	149.21	4.40	8.47	28.96
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	70.73		0.13	0.07	3.30	20.54	46.70						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**													
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**													
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**													
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**7,920.39**	**2,400.08**	**733.09**	**819.65**	**579.42**	**1,566.82**	**1,821.34**						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THỊ XÃ TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 4092/QĐ-UBND ngày 31 / 12 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
III.1	**Dự án đất ở**								
1	Khu nhà ở Nam Tân Uyên (Công ty cổ phần Bất động sản U&I)	ODT	19.47		19.47	CLN	Uyên Hưng	Thửa đất số 37, 38, 42, 43; tờ bản đồ số 50	Công văn số 2893/UBND-KTN ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh
2	Khu nhà ở Nam Tân Uyên (tên cũ là Khu dân cư thuộc KCN Nam Tân Uyên)	ODT	51.09		51.09	CLN	Khánh Bình	Thửa đất số 320-324 tờ 29; thửa đất số 6-9 tờ bản đồ số 24 và một phần đất của Công ty Cao su Phước Hòa	Công văn số 4161/UBND-SX ngày 7/9/2005 của UBND tỉnh
3	Khu đô thị Sài Gòn Center (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sài Gòn Center)	ODT	9.99	9.83	0.16	CLN	Uyên Hưng	Thửa đất số 9, 27, 28, 29, 709, 31, 32, 33, 38, 39, 40; tờ bản đồ số 40	Công văn số 1210/UBND-KTN ngày 26/3/2018 của UBND tỉnh
4	Khu nhà ở Thành Lợi (Công ty TNHH Vina Sakê)	ODT	2.58		2.58	HNK, CLN	Tân Hiệp	Thửa đất số 10; tờ bản đồ số 9	Công văn số 5235/UBND-KTN ngày 02/11/2018 của UBND tỉnh
5	Khu nhà ở Dương Tiến Phát (Công ty TNHH TM BĐS Dương Tiến Phát)	ONT	4.11	3.79	0.32	CLN	Hội Nghĩa	Thửa đất số 985, 64, 43, 68, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 40, 41, 42, 945, 946, 988, 97; tờ bản đồ số 6	Công văn số 6359/UBND-KTN ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh
6	Khu nhà ở Đại Khánh Bình (Công ty TNHH Đại Khánh Bình)	ODT	2.87		2.87	CLN, HNK	Khánh Bình	Thửa đất số 410, 411, 412, 413, 414, 433, 431, 432, 451, 452, 463, 484, 501, 434, 450, 464, 465, 466, 467, 468, 482, 483, 485, 502, 503, 449, một phần thửa đất số 536, tờ bản đồ số 40	Công văn số 557/UBND-KTN ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh
7	Khu nhà ở Toàn Thắng - Vĩnh Tân (Công ty CP KD BĐS Toàn Thắng)	ONT	2.25		2.25	HNK, CLN	Vĩnh Tân	Thửa đất số 526; 2072, tờ bản đồ số 6; 10	Công văn số 6666/UBND-KT ngày 25/12/2019 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
8	Khu nhà ở Minh An (Công ty CP ĐT BĐS Minh An)	ODT	3.81		3.81	HNK, CLN, RSX, LUA	Tân Phước Khánh	Thửa đất số 238, 172, 173, 167, 170, 171, 179 đến 183, 241, 242, 239, 138, 91, 141, 137, 237, 93, 92, 142, 264, 240, 174, 175; tờ bản đồ số 14	Công văn số 2462/UBND-KTN ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh
9	Khu nhà ở Minh Tiến Phát (Công ty TNHH TM BĐS Minh Tiến Phát)	ODT	1.30		1.30	LUA, HNK, CLN	Uyên Hưng	Thửa đất số 367, 368, 369, 371, 372, 373, 378, 379, 380; tờ bản đồ số 46	Công văn số 2984/UBND-KTN ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh
10	Khu nhà ở Quang Phúc (Công ty CP BĐS Tân Uyên)	ONT	2.95		2.95	CLN	Vĩnh Tân	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 41	Công văn số 3363/UBND-KTN ngày 10/7/2019 của UBND tỉnh
11	Khu nhà ở thương mại ven sông Thạnh Phước (Công ty CP BDLand)	ODT	1.18		1.18	CLN, LUA, ODT	Thạnh Phước	Thửa đất số 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845; tờ bản đồ số 15	Công văn số 5850/UBND-KT ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh
12	Khu nhà ở Quang Phúc 2 (Công ty CP BĐS Tân Uyên)	ONT	3.66		3.66	NNK	Vĩnh Tân	Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 107, tờ bản đồ số 43	Công văn số 4884/UBND-KTN ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh
13	Khu nhà ở Phước Điền Citizen (Công ty TNHH MTV SX-TM-DV và XD Hữu Trường)	ODT	1.31		1.31	LUA, HNK, CLN	Tân Phước Khánh	Thửa đất số 628, tờ bản đồ số 6	Công văn số 3668/UBND-KTN ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh
14	Khu nhà ở Tân Hiệp City (Công ty TNHH ĐT BĐS Nam Đạt Phát)	ODT	2.75		2.75	CLN	Tân Hiệp	Thửa đất số 111, 112, 96, 643, 99, 109, 139-145, 171-180, 196-207, 219, 226, 188, 688, tờ bản đồ số 13	Công văn số 3552/UBND-KTN ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh
15	Khu nhà ở thương mại Hoàng Nam Uyên Hưng (Công ty TNHH ĐT&PT nhà và đô thị Hoàng Nam)	ODT	4.72		4.72	CLN	Uyên Hưng	Thửa đất số 116, 501; tờ bản đồ số 33	Công văn số 5833/UBND-KTN ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh
16	Khu nhà ở Sài Gòn An Phú (Công ty TNHH KD BĐS Sài Gòn)	ODT	1.02		1.02	SKC	Tân Phước Khánh	Thửa đất số 672, tờ bản đồ 14	Đơn đăng ký của chủ đầu tư

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
17	Khu nhà ở Lan Anh (Công ty TNHH ĐT BĐS Lan Anh)	ONT	2.67		2.67	CLN	Hội Nghĩa	Thửa đất số 116, 172, 89, 90, 201, 117, 1009; tờ bản đồ số 4	Đơn đăng ký của chủ đầu tư
18	Khu nhà ở Đất Vàng Vĩnh Tân (Công ty TNHH Đất Vàng Vĩnh Tân)	ONT	2.67		2.67	CLN	Vĩnh Tân	Thửa 818, 917, 918, 919, 923, 925, 926, 935, tờ 28; thửa 285, tờ 29; thửa 65, 66, 67, tờ 33; thửa 593, tờ 34	Văn bản số 6272/UBND-KTN ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh
19	Khu nhà ở Bảo Lộc (Công ty CP ĐT Bảo Lộc)	ODT	12.13		12.13	SKC	Uyên Hưng	Thửa đất số 151, 152, 411; tờ 49-51	Đơn đăng ký của chủ đầu tư
20	Khu nhà ở xã hội Tân Thành (Công ty TNHH MTV nhà ở Tân Thành)	ODT	0.67		0.67	CLN	Tân Phước Khánh	Thửa đất số 123, 124, 126, 127, 128, 383, 552; tờ bản đồ số 6	Công văn số 5262/UBND-KTN ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh
21	Khu nhà ở Sài Gòn Land (Công ty TNHH ĐT&PT Sài Gòn Land)	ONT	4.96		4.96	CLN	Vĩnh Tân	Thửa đất số 65, 66, 120, 122, 1129, 2140 tờ bản đồ số 16; thửa đất số 32, 72, 230, 338, 923 tờ bản đồ số 17	Công văn số 5278/UBND-KTN ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh
22	Khu nhà ở Tuấn Điền Phúc (Công ty TNHH MTV Tuấn Điền Phúc)	ONT	3.67		3.67	CLN	Vĩnh Tân	Thửa 118, 119, 121-132, 156-169, 171-175, 178, 200-205, 261, 262, 266, 207, 271, 283, 284; tờ 35	Công văn số 4938/UBND-KTN ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh
23	Khu nhà ở Hoàng Lộc - Phú Chánh (Công ty TNHH BĐS Hoàng Lộc)	ONT	1.80	1.78	0.03	SKC	Phú Chánh	Thửa đất số 949, tờ bản đồ số 6	Công văn số 386/UBND-KTN ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh
III.2	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**								
1	Nhà máy sản xuất thực phẩm (Công ty cổ phần sữa Quốc tế P&C)	SKC	0.59		0.59	CLN	Vĩnh Tân	Thửa đất số 309, tờ bản đồ số 23	Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 13/7/2018 của UBND tỉnh
2	Dự án sản xuất các loại sản phẩm về gỗ (Công ty TNHH MTV Thương mại Gỗ Nhật Xương)	SKC	2.50		2.50	LUA, HNK, CLN	Khánh Bình	Thửa đất số 347, 348, 413, 415, 108, 109, 111, 133, 134, 113, 279, 280, 281, 282, 283, 333, 334, 336, 338, 340, 341, 132, 196, 197, 110, tờ bản đồ số 47	Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
3	Sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ (quy trình sản xuất không có công đoạn sơn) Công ty CP SXKD XNK Minh Tiến)	SKC	1.12		1.12	HNK	Khánh Bình	Thửa đất số 248, 306, 307, 308, 313, 383, 391, 440, tờ bản đồ số 47	Công văn số 3262/UBND-KTTH ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh
4	Nhà máy gia công nội thất Sofa (Công ty TNHH MTV Quang Bảy)	SKC	1.50		1.50	CLN	Vĩnh Tân	Thửa đất số 141, 167, tờ bản đồ số 11	Công văn số 2161/UBND-KTTH ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh
5	Nhà máy sản xuất giấy cuộn (mở rộng) (Công ty TNHH Giấy Nam Tiến)	SKC	1.40		1.40	ODT, SKC, CLN	Khánh Bình	Thửa 954, 656, 778, 817, 685, 697, 655, 789, 913	Công văn số 1882/UBND-KTTH ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh
6	Công ty TNHH SXTM Hong Su	SKC	1.00		1.00	CLN	Tân Vĩnh Hiệp	Thửa 306, 331, 332, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 328, 329, 330, 372, tờ 14	Quyết định số 3430/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh
III.3	**Đất thủy lợi**								
1	Mở rộng diện tích Trạm bơm cấp I nước Uyên Hưng (Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương)	DTL	0.01		0.01	CLN	Uyên Hưng	Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 14	Công văn số 2784/UBND-KTN ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh
2	Nhà máy nước Uyên Hưng của Xí nghiệp cấp nước Uyên Hưng (mở rộng) (Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương)	DTL	0.38		0.38	CLN	Uyên Hưng	Thửa đất số 484, tờ bản đồ số 43	Công văn số 738/UBND-KTTH ngày 25/02/2019 của UBND tỉnh
III.4	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**								
1	Khai thác sét gạch ngói (Công ty TNHH Nguyễn Thái Hòa)	SKX	6.00		6.00	CLN, LUA	Tân Hiệp	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 5	Giấy phép khai thác khoáng sản số 114/GP-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh
2	Khai thác sét gạch ngói (Công ty Cổ phần Xây dựng Bình Dương)	SKX	5.11		5.11	CLN	Vĩnh Tân	Thửa đất số 94, 330, 1038, tờ bản đồ số 29; thửa đất số 664, 1337, tờ bản đồ số 23	Giấy phép khai thác khoáng sản số 104/GP-UBND ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh
III.5	**Công trình để lập thủ tục đất đai**								

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Đại Phát Lộc	TMD	0.10		0.10	HNK, CLN	Tân Phước Khánh	Thửa đất số 1177, 1178, 1179, 1180, 1176,1175, 613, tờ bản đồ số 9	Công văn số 3489/UBND-KTN ngày 18/7/2019 của UBND tỉnh
III.6	**Chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân**		**368.17**		**368.17**				
III.6.1	**Đất nông nghiệp chuyển đất ở**		**60.05**		**60.05**				
1	Uyên Hưng	ODT	3.00		3.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
2	Tân Phước Khánh	ODT	3.75		3.75	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
3	Thái Hòa	ODT	3.00		3.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
4	Thạnh Phước	ODT	2.22		2.22	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
5	Khánh Bình	ODT	3.30		3.30	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
6	Tân Hiệp	ODT	9.60		9.60	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
7	Tân Vĩnh Hiệp	ONT	5.07		5.07	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
8	Bạch Đằng	ONT	6.75		6.75	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
9	Thạnh Hội	ONT	2.21		2.21	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
10	Hội Nghĩa	ONT	10.05		10.05	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
11	Phú Chánh	ONT	1.50		1.50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
12	Vĩnh Tân	ONT	9.60		9.60	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
III.6.2	**Đất SKC chuyển đất ở**		**73.00**		**73.00**				
1	Uyên Hưng	ODT	5.00		5.00				
2	Tân Phước Khánh	ODT	10.00		10.00				
3	Thái Hòa	ODT	3.00		3.00				
4	Thạnh Phước	ODT	3.00		3.00				
5	Khánh Bình	ODT	10.00		10.00				
6	Tân Hiệp	ODT	10.00		10.00				
7	Tân Vĩnh Hiệp	ONT	8.00		8.00				
8	Bạch Đằng	ONT	3.00		3.00				
9	Thạnh Hội	ONT	3.00		3.00				
10	Hội Nghĩa	ONT	5.00		5.00				
11	Phú Chánh	ONT	3.00		3.00				
12	Vĩnh Tân	ONT	10.00		10.00				
III.6.3	**Đất nông nghiệp chuyển đất TMD**		**24.00**		**24.00**				
1	Uyên Hưng	TMD	2.00		2.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
2	Tân Phước Khánh	TMD	2.00		2.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
3	Thái Hòa	TMD	2.00		2.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Tăng thêm Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
4	Thạnh Phước	TMD	2.00		2.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
5	Khánh Bình	TMD	2.00		2.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
6	Tân Hiệp	TMD	2.00		2.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
7	Tân Vĩnh Hiệp	TMD	2.00		2.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
8	Bạch Đằng	TMD	2.00		2.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
9	Thạnh Hội	TMD	2.00		2.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
10	Hội Nghĩa	TMD	2.00		2.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
11	Phú Chánh	TMD	2.00		2.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
12	Vĩnh Tân	TMD	2.00		2.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
III.6.4	**Đất nông nghiệp chuyển đất SKC**		**74.33**		**74.33**				
1	Uyên Hưng	SKC	4.65		4.65	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2	Tân Phước Khánh	SKC	3.12		3.12	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
3	Thái Hòa	SKC	3.28		3.28	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
4	Thạnh Phước	SKC	7.80		7.80	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
5	Khánh Bình	SKC	8.83		8.83	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
6	Tân Hiệp	SKC	16.23		16.23	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
7	Tân Vĩnh Hiệp	SKC	4.18		4.18	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
8	Bạch Đằng	SKC	3.00		3.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
9	Thạnh Hội	SKC	3.00		3.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
10	Hội Nghĩa	SKC	7.50		7.50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
11	Phú Chánh	SKC	3.00		3.00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
12	Vĩnh Tân	SKC	9.73		9.73	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
III.6.5	**Nhu cầu chuyển mục đích đất giáo dục**		**10.09**		**10.09**				
1	Uyên Hưng	DGD	1.00		1.00	LUA, HNK, CLN, TMD, SKC, ODT			
2	Tân Phước Khánh	DGD	1.33		1.33	LUA, HNK, CLN, TMD, SKC, ODT			
3	Thái Hòa	DGD	1.00		1.00	LUA, HNK, CLN, TMD, SKC, ODT			
4	Thạnh Phước	DGD	1.00		1.00	LUA, HNK, CLN, TMD, SKC, ODT			
5	Khánh Bình	DGD	1.09		1.09	LUA, HNK, CLN, TMD, SKC, ODT			
6	Tân Hiệp	DGD	1.00		1.00	LUA, HNK, CLN, TMD, SKC, ODT			
7	Tân Vĩnh Hiệp	DGD	1.00		1.00	LUA, HNK, CLN, TMD, SKC, ONT			
8	Bạch Đằng	DGD	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN, TMD, SKC, ONT			
9	Thạnh Hội	DGD	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN, TMD, SKC, ONT			
10	Hội Nghĩa	DGD	0.56		0.56	LUA, HNK, CLN, TMD, SKC, ONT			

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
11	Phú Chánh	DGD	0.61		0.61	LUA, HNK, CLN, TMD, SKC, ONT			
12	Vĩnh Tân	DGD	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN, TMD, SKC, ONT			
III.6.6	**Nhu cầu chuyển mục đích đất văn hóa - thể thao (xã hội hóa)**		**6.00**		**6.00**				
1	Uyên Hưng	ODT	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
2	Tân Phước Khánh	ODT	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
3	Thái Hòa	ODT	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
4	Thạnh Phước	ODT	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
5	Khánh Bình	ODT	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
6	Tân Hiệp	ODT	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
7	Tân Vĩnh Hiệp	ONT	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
8	Bạch Đằng	ONT	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Tăng thêm Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
9	Thạnh Hội	ONT	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
10	Hội Nghĩa	ONT	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
11	Phú Chánh	ONT	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
12	Vĩnh Tân	ONT	0.50		0.50	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS			
III.6.7	**Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm**		**116.70**		**116.70**				
1	Uyên Hưng	CLN	3.97		3.97				
2	Tân Phước Khánh	CLN	12.11		12.11				
3	Thái Hòa	CLN	19.58		19.58				
4	Thạnh Phước	CLN	22.58		22.58				
5	Khánh Bình	CLN	18.06		18.06				
6	Tân Hiệp	CLN	22.82		22.82				
7	Tân Vĩnh Hiệp	CLN	13.41		13.41				
8	Thạnh Hội	CLN	4.18		4.18				
III.6.8	**Chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản sang các loại đất khác phù hợp với quy hoạch sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**		**4.00**		**4.00**	**RSX, NTS**	**Các xã, phường**		

PHỤ LỤC 3b. DANH MỤC CÔNG TRÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT LÚA NĂM 2020 THỊ XÃ TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 4093 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: Số thửa, số tờ	Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu nhà ở thương mại ven sông Thạnh Phước (Cty CP BDLand)	ODT	0.02		0.02	CLN, LUA, ODT	Thạnh Phước	Thửa 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, tờ 15	Văn bản số 5850/UBND-KT ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh
2	Khu nhà ở Minh An (Cty CP ĐT BĐS Minh An)	ODT	0.31		0.31	HNK, CLN, RSX, LUA	Tân Phước Khánh	Thửa 238, 172, 173, 167, 170, 171, 179 đến 183, 241, 242, 239, 138, 91, 141, 137, 237, 93, 92, 142, 264, 240, 174, 175, tờ 14	Văn bản số 2462/UBND-KTN ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh